

Số: 3737 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền vượt giờ năm học 2024-2025

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền vượt giờ năm học 2024-2025 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

1. Tổng số tiền thanh toán:	22.888.025.325	đồng.
2. Số tiền chi bổ sung năm học/kỳ trước:	0	đồng.
3. Số tiền chi thừa năm học/kỳ trước:	291.493.945	đồng.
4. Số tiền nghiên cứu khoa học còn thiếu	0	đồng.
5. Số tiền đã chi học kỳ I:	7.809.381.290	đồng.
6. Số tiền truy thu lại do chi thừa:	295.321.586	đồng.
7. Số tiền truy thu lại do thiếu giờ dạy:	610.274.442	đồng.
8. Số tiền chi đợt này:	15.082.471.676	đồng.

Bằng chữ: Mười lăm tỷ tám mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi một ngàn sáu trăm bảy mươi sáu đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

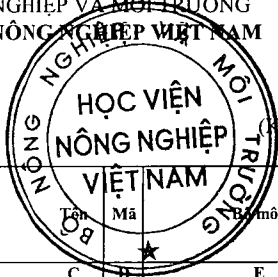
Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.



Nguyễn Thị Lan



BẢNG THANH TOÁN TIỀN VƯỢT GIỜ NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 3737 /QĐ-HVN ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên Mã họ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)		
					Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)									
A	A2	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	0.30	0.30	136,500	40,950		119,500		40,950					40,950		
2	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	4.20	4.20	145,000	609,000		119,500		609,000		8,777,187				8,168,187	
3	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	18.30	18.30	136,500	2,497,950		119,500		2,497,950					2,497,950		
4	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	13.40	13.40	153,500	2,056,900		119,500		2,056,900		10,082,162				8,025,262	
5	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	16.10	16.10	136,500	2,197,650		119,500		2,197,650					2,197,650		
6	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	79.90	79.90	136,500	10,906,350		112,500		10,906,350		6,745,299			4,161,051		
7	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	279.30	279.30	136,500	38,124,450		112,500		38,124,450					38,124,450		
8	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	62.40	62.40	145,000	9,048,000		119,500		9,048,000					9,048,000		
9	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	9.50	9.50	145,000	1,377,500		119,500		1,377,500					1,377,500		
10	BCY01	Hà Việt	Cường	1	Bệnh cây	207.10	207.10	170,500	35,310,550		136,500		35,310,550					35,310,550		
11	CCN01	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp			145,000			136,500									765,761
12	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp			145,000			119,500									8,412,739
13	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp			153,500			136,500									
14	CCN11	Bùi Thế	Khuyन्ह	1	Cây công nghiệp			136,500			112,500									
15	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	6.80	6.80	170,500	1,159,400		136,500		1,159,400					1,159,400		
16	CCN12	Nguyễn Phương	Mai	1	Cây công nghiệp			128,000			112,500									
17	CCN13	Vũ Thị	Hoài	1	Cây công nghiệp			102,500			102,500									922,500
18	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	144.10	144.10	162,000	23,344,200		136,500		23,344,200					23,344,200		
19	CLT09	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực			136,500			112,500									
20	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	22.80	22.80	170,500	3,887,400		136,500		3,887,400					3,887,400		
21	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	92.30	92.30	170,500	15,737,150		136,500		15,737,150					15,737,150		
22	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	8.70	8.70	170,500	1,483,350		136,500		1,483,350					1,483,350		
23	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	130.20	130.20	136,500	17,772,300		112,500		17,772,300					17,772,300		

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
24	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	1.70	1.70	170,500	289,850		136,500		289,850				289,850		
25	CTU10	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng			136,500			112,500								
26	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	54.80	54.80	136,500	7,480,200		119,500		7,480,200			2,143,050	5,337,150		
27	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	193.40	193.40	162,000	31,330,800		136,500		31,330,800			826,200	30,504,600		
28	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	144.50	144.50	170,500	24,637,250		136,500		24,637,250				24,637,250		
29	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	38.60	38.60	170,500	6,581,300		136,500		6,581,300				6,581,300		
30	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	3.00	3.00	136,500	409,500		112,500		409,500				409,500		
31	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	133.20	133.20	136,500	18,181,800		112,500		18,181,800	948,000			17,233,800		
32	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PPTN và TKSH	101.90	101.90	145,000	14,775,500		119,500		14,775,500			6,235,000	8,540,500		
33	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PPTN và TKSH	116.40	116.40	145,000	16,878,000		119,500		16,878,000			8,526,000	8,352,000		
34	HTN02	Nguyễn Thị Ái	Nghĩa	1	PPTN và TKSH	26.20	26.20	136,500	3,576,300		119,500		3,576,300			1,692,600	1,883,700		
35	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PPTN và TKSH	38.30	38.30	145,000	5,553,500		119,500		5,553,500				5,553,500		
36	HTN01	Phan Thị	Thùy	1	PPTN và TKSH	35.90	35.90	136,500	4,900,350		119,500		4,900,350			1,214,850	3,685,500		
37	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền giống			145,000			136,500								
38	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền giống			145,000			136,500								
39	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền giống			145,000			136,500								
40	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	19.77	19.77	170,500	3,370,785		136,500		3,370,785				3,370,785		
41	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	12.00	12.00	170,500	2,046,000		136,500		2,046,000				2,046,000		
42	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống	14.34	14.34	136,500	1,957,410		119,500		1,957,410				1,957,410		
43	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống			145,000			119,500								14,064,620
44	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống			145,000			119,500								10,802,880
45	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống			145,000			119,500								
46	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống			162,000			136,500								
47	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống			162,000			136,500								
48	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống			162,000			136,500								
49	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống			136,500			112,500								
50	RAQ14	Nguyễn Thị	Phương	1	RIHQ và Cảnh quan			136,500			112,500								



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
51	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	RIHQ và Cảnh quan	8.50	8.50	170,500	1,449,250		136,500		1,449,250				1,449,250		
52	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	RIHQ và Cảnh quan	15.60	15.60	145,000	2,262,000		119,500		2,262,000				2,262,000		
53	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	RIHQ và Cảnh quan	15.70	15.70	170,500	2,676,850		136,500		2,676,850			2,676,850			
54	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	RIHQ và Cảnh quan	19.10	19.10	136,500	2,607,150		112,500		2,607,150				2,607,150		
55	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	RIHQ và Cảnh quan	13.60	13.60	136,500	1,856,400		112,500		1,856,400				1,856,400		
56	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	RIHQ và Cảnh quan	33.50	33.50	136,500	4,572,750		112,500		4,572,750				4,572,750		
57	RAQ13	Phạm Thị Bích	Phượng	1	RIHQ và Cảnh quan			136,500			112,500								
58	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật			136,500			112,500			13,717,379				13,717,379	
59	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	23.33	23.33	145,000	3,382,850		119,500		3,382,850				3,382,850		
60	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	44.51	44.51	145,000	6,453,950		119,500		6,453,950				6,453,950		
61	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật			136,500			112,500			1,339,711				1,339,711	
62	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	5.46	5.46	136,500	745,290		112,500		745,290				745,290		
63	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật			136,500			119,500			3,027,796				3,027,796	
64	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật			145,000			112,500								20,903,059
65	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật			136,500			112,500								10,363,506
66	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật			136,500			119,500								
67	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật			145,000			112,500			5,703				5,703	15,343,588
68	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật			136,500			112,500			1,314,807				1,314,807	
69	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	293.70	293.70	136,500	40,090,050		112,500		40,090,050			7,521,150	32,568,900		
70	CNK22	Nguyễn Thị	Phượng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	472.80	300.00	128,000	38,400,000	172.80	112,500	19,440,000	57,840,000			11,776,000	46,064,000		
71	CNK19	Đào Thị	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa			128,000			112,500								
72	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	354.90	300.00	170,500	51,150,000	54.90	136,500	7,493,850	58,643,850			32,650,750	25,993,100		
73	CNK12	Nguyễn Ngọc	Bằng	2	Chăn nuôi chuyên khoa			136,500			112,500								
74	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	396.10	300.00	170,500	51,150,000	96.10	136,500	13,117,650	64,267,650			13,622,950	50,644,700		
75	CNK02	Lê Hữu	Hiếu	2	Chăn nuôi chuyên khoa			136,500			112,500								
76	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa			136,500			112,500								
77	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa			136,500			112,500								



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
78	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	398.00	300.00	136,500	40,950,000	98.00	112,500	11,025,000	51,975,000				28,405,650	23,569,350	
79	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	384.90	300.00	145,000	43,500,000	84.90	119,500	10,145,550	53,645,550				17,458,000	36,187,550	
80	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	333.20	300.00	153,500	46,050,000	33.20	136,500	4,531,800	50,581,800				20,553,650	30,028,150	
81	DTG04	Phan Xuân	Háo	2	Di truyền Giống gia súc			170,500			136,500								
82	DTG04	Phan Xuân	Háo	2	Di truyền Giống gia súc			170,500			136,500								
83	DTG04	Phan Xuân	Háo	2	Di truyền Giống gia súc	82.50	82.50	170,500	14,066,250		136,500		14,066,250			1,773,200	12,293,050		
84	DTG10	Đỗ Thị	Huế	2	Di truyền Giống gia súc			136,500			112,500								
85	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	129.30	129.30	153,500	19,847,550		136,500		19,847,550			3,898,900	15,948,650		
86	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	81.20	81.20	170,500	13,844,600		136,500		13,844,600			13,844,600			
87	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	2.30	2.30	162,000	372,600		136,500		372,600				372,600		
88	DTG08	Nguyễn Chi	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	1.70	1.70	145,000	246,500		119,500		246,500				246,500		
89	DTG06	Chu Tuấn	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc			128,000			112,500								
90	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	18.50	18.50	136,500	2,525,250		119,500		2,525,250				2,525,250		
91	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	4.10	4.10	136,500	559,650		112,500		559,650				559,650		
92	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	91.20	91.20	136,500	12,448,800		119,500		12,448,800			6,674,850	5,773,950		
93	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	257.00	257.00	170,500	43,818,500		136,500		43,818,500				43,818,500		
94	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	144.70	144.70	145,000	20,981,500		119,500		20,981,500			5,060,500	15,921,000		
95	DTA06	Đặng Thủy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	11.00	11.00	170,500	1,875,500		136,500		1,875,500				1,875,500		
96	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	56.00	56.00	162,000	9,072,000		136,500		9,072,000			3,645,000	5,427,000		
97	DTA10	Đào Thị Ngọc	Ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	37.00	37.00	102,500	3,792,500		102,500		3,792,500				3,792,500		
98	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hóa sinh động vật	299.10	299.10	170,500	50,996,550		136,500		50,996,550				50,996,550		
99	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hóa sinh động vật	346.50	300.00	128,000	38,400,000	46.50	112,500	5,231,250	43,631,250				43,631,250		
100	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hóa sinh động vật	197.90	197.90	136,500	27,013,350		119,500		27,013,350				27,013,350		
101	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	266.30	266.30	145,000	38,613,500		119,500		38,613,500			16,472,000	22,141,500		
102	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	10.70	10.70	145,000	1,551,500		119,500		1,551,500				1,551,500		
103	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật			136,500			112,500								
104	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật			136,500			112,500								



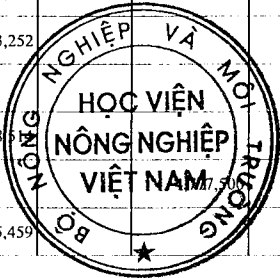
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
105	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	166.80	166.80	136,500	22,768,200		112,500		22,768,200				12,066,600	10,701,600	
106	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	KHĐ và DD cây trồng			170,500			136,500								4,415,950
107	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	KHĐ và DD cây trồng			145,000			119,500								6,844,000
108	KHD05	Cao Việt	Hà	3	KHĐ và DD cây trồng			170,500			136,500								30,860,500
109	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	KHĐ và DD cây trồng			136,500			112,500								17,199,000
110	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	KHĐ và DD cây trồng			136,500			112,500								
111	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	KHĐ và DD cây trồng			136,500			112,500								
112	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	KHĐ và DD cây trồng			136,500			112,500								22,945,650
113	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	KHĐ và DD cây trồng			145,000			119,500								13,731,500
114	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	KHĐ và DD cây trồng			136,500			119,500								10,060,050
115	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên			145,000			119,500								19,482,855
116	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Quản lý tài nguyên			145,000			119,500			10,277,818				10,277,818	23,317,842
117	TNN02	Ngô Thanh	Son	3	Quản lý tài nguyên			136,500			119,500								
118	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên			136,500			119,500								
119	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên			136,500			119,500								
120	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên			136,500			119,500								20,383,010
121	STN13	Nguyễn Thu	Thuy	3	Quản lý tài nguyên			145,000			119,500			6,631,585				6,631,585	23,583,772
122	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên			136,500			112,500								
123	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên			136,500			112,500								
124	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên			136,500			112,500			262,072				262,072	
125	QHD04	Đỗ Thị	Tâm	3	Quy hoạch đất	84.19	84.19	170,500	14,354,395		136,500		14,354,395				14,354,395		
126	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất	1.97	1.97	136,500	268,905		112,500		268,905				268,905		
127	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	37.17	37.17	170,500	6,337,485		136,500		6,337,485				6,337,485		
128	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	104.08	104.08	136,500	14,206,920		112,500		14,206,920				14,206,920		
129	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	14.05	14.05	145,000	2,037,250		112,500		2,037,250				2,037,250		
130	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	17.04	17.04	170,500	2,905,320		136,500		2,905,320				2,905,320		
131	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất			128,000			112,500								



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
132	QHD06	Quyến Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	9.90	9.90	145,000	1,435,500		119,500		1,435,500				1,435,500		
133	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	10.88	10.88	145,000	1,577,600		119,500		1,577,600				1,577,600		
134	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	3.69	3.69	136,500	503,685		112,500		503,685		3,949,000			3,445,315	
135	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	59.13	59.13	153,500	9,076,455		119,500		9,076,455				9,076,455		
136	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	133.21	133.21	162,000	21,580,020		136,500		21,580,020				21,580,020		
137	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai			136,500			119,500								
138	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai			136,500			119,500				804,944			804,944	
139	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	321.20	300.00	170,500	51,150,000	21.20	136,500	2,893,800	54,043,800			39,351,400	14,692,400		
140	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	200.10	200.10	153,500	30,715,350		136,500		30,715,350			14,628,550	16,086,800		
141	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai			136,500			112,500				872,551			872,551	
142	TBD09	Phan Thành	Nội	3	Trắc địa bản đồ			136,500			112,500								
143	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	60.00	60.00	145,000	8,700,000		119,500		8,700,000				8,700,000		
144	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	55.30	55.30	145,000	8,018,500		119,500		8,018,500				8,018,500		
145	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	29.90	29.90	145,000	4,335,500		119,500		4,335,500				4,335,500		
146	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	296.90	296.90	170,500	50,621,450		136,500		50,621,450			22,574,200	28,047,250		
147	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	28.50	28.50	136,500	3,890,250		112,500		3,890,250				3,890,250		
148	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	84.30	84.30	136,500	11,506,950		119,500		11,506,950				11,506,950		
149	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	482.00	300.00	170,500	51,150,000	182.00	136,500	24,843,000	75,993,000			32,360,900	43,632,100		
150	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	157.10	157.10	145,000	22,779,500		119,500		22,779,500				22,779,500		
151	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	136.50	136.50	170,500	23,273,250		136,500		23,273,250			4,450,050	18,823,200		
152	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	5.00	5.00	136,500	682,500		119,500		682,500			682,500			
153	TTD08	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường			136,500			112,500								
154	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống TT tài nguyên môi trường	207.80	207.80	145,000	30,131,000		112,500		30,131,000			11,469,500	18,661,500		
155	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hoá học			145,000			119,500								109,628
156	HOA01	Đoàn Thị Thuý	Ái	3	Hoá học			145,000			119,500								9,893,886
157	HOA12	Nguyễn Ngọc	Kiên	3	Hoá học			136,500			112,500								15,789,769
158	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hoá học			170,500			136,500								3,125,992



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
159	HOA17	Trần Thanh	Hải	3	Hoá học			145,000			112,500								9,633,520
160	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hoá học			136,500			119,500								
161	HOA24	Hoàng	Hiệp	3	Hoá học			145,000			119,500								
162	HOA18	Hàn Thị Phương	Nga	3	Hoá học			136,500			112,500								10,126,608
163	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hoá học			136,500			112,500								9,223,598
164	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hoá học			136,500			112,500								7,662,682
165	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	3	Hoá học			136,500			112,500								20,511,219
166	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	3	Vi sinh vật			136,500			119,500			25,214,636			25,214,636	26,931,450	
167	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật			145,000			119,500			16,072,769			16,072,769	23,881,500	
168	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	3	Vi sinh vật			136,500			112,500			24,541,147			24,541,147	32,173,050	
169	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	3	Vi sinh vật			136,500			112,500			61,927			61,927		
170	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật			136,500			119,500			11,709,020			11,709,020	22,331,400	
171	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật			145,000			119,500			22,858,083			22,858,083	22,678,000	
172	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật			170,500			136,500			3,000,000			3,000,000	20,988,550	
173	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp			136,500			112,500			3,720,500			3,720,500		
174	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp			145,000			119,500								
175	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	3	Sinh thái nông nghiệp	114.79	114.79	145,000	16,644,550		119,500		16,644,550	1,005,549			15,639,001		
176	STN08	Phạm Văn	Hội	3	Sinh thái nông nghiệp			145,000			112,500			9,033,566				9,033,566	
177	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	3	Sinh thái nông nghiệp	0.76	0.76	136,500	103,740		112,500		103,740	4,663,485				4,559,745	
178	STN15	Nguyễn Đình	Thị	3	Sinh thái nông nghiệp	73.20	73.20	153,500	11,236,200		119,500		11,236,200	473,504			10,762,696		
179	STN17	Ngô Thế	Ân	3	Sinh thái nông nghiệp	89.00	89.00	170,500	15,174,500		136,500		15,174,500				15,174,500		
180	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	18.45	18.45	136,500	2,518,425		112,500		2,518,425	1,914,414			604,011		
181	STN19	Trần Nguyễn	Bằng	3	Sinh thái nông nghiệp			136,500			112,500			213,252				213,252	
182	STN16	Trần Thanh	Vân	3	Sinh thái nông nghiệp			136,500			112,500								
183	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường			153,500			119,500			8,598,514			8,598,514	5,359,262	
184	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường			136,500			119,500							4,777,500	
185	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường			136,500			119,500			8,035,459			8,035,459	2,946,409	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
186	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường			136,500			112,500			16,183,026				16,183,026	8,475,364
187	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường			136,500			119,500								
188	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường			136,500			119,500								
189	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường			136,500			119,500			13,218,893				13,218,893	
190	QMT03	Vô Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường			153,500			136,500			26,207				26,207	
191	CMT08	Đào Thị Thùy	Linh	3	Công nghệ môi trường			136,500			112,500			35,617,837				35,617,837	21,902,824
192	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	530.20	300.00	170,500	51,150,000	230.20	136,500	31,422,300	82,572,300			2,165,350	80,406,950		
193	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	79.10	79.10	136,500	10,797,150		119,500		10,797,150			1,692,600	9,104,550		
194	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường			153,500			136,500								
195	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường			153,500			136,500								
196	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	398.70	300.00	153,500	46,050,000	98.70	136,500	13,472,550	59,522,550			18,880,500	40,642,050		
197	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	311.30	300.00	145,000	43,500,000	11.30	119,500	1,350,350	44,850,350				44,850,350		
198	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	167.80	167.80	145,000	24,331,000		119,500		24,331,000				24,331,000		
199	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	315.40	300.00	136,500	40,950,000	15.40	119,500	1,840,300	42,790,300				42,790,300		
200	CHO08	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật			170,500			136,500								7,280,350
201	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	280.40	280.40	145,000	40,658,000		119,500		40,658,000			15,950,000	24,708,000		
202	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiệt	4	Cơ học kỹ thuật	98.20	98.20	153,500	15,073,700		136,500		15,073,700				15,073,700		
203	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	524.70	300.00	136,500	40,950,000	224.70	112,500	25,278,750	66,228,750			47,115,000	19,113,750		
204	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật			145,000			119,500								
205	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật			145,000			119,500								
206	CHO04	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	202.50	202.50	145,000	29,362,500		119,500		29,362,500			14,688,500	14,674,000		
207	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	742.90	300.00	162,000	48,600,000	442.90	136,500	60,455,850	109,055,850			38,199,600	70,856,250		
208	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	989.50	300.00	136,500	40,950,000	689.50	112,500	77,568,750	118,518,750			67,612,500	50,906,250		
209	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	678.40	300.00	136,500	40,950,000	378.40	119,500	45,218,800	86,168,800			53,127,050	33,041,750		
210	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa			136,500			112,500								
211	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa			145,000			119,500								
212	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	784.70	300.00	136,500	40,950,000	484.70	119,500	57,921,650	98,871,650			64,264,450	34,607,200		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
213	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	240.80	240.80	145,000	34,916,000		119,500		34,916,000				34,916,000		
214	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	455.50	300.00	136,500	40,950,000	155.50	112,500	17,493,750	58,443,750				58,443,750		
215	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	242.40	242.40	128,000	31,027,200		112,500		31,027,200				31,027,200		
216	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	600.70	300.00	136,500	40,950,000	300.70	112,500	33,828,750	74,778,750			38,329,200	36,449,550		
217	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	906.70	300.00	136,500	40,950,000	606.70	112,500	68,253,750	109,203,750			51,457,500	57,746,250		
218	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí			136,500			112,500								
219	KLS11	Nguyễn Hữu	Hướng	4	Công nghệ cơ khí			136,500			112,500								
220	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy NN và Thực phẩm			145,000			112,500								20,140,500
221	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy NN và Thực phẩm	35.40	35.40	153,500	5,433,900		119,500		5,433,900			570,200	4,863,700		
222	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy NN và Thực phẩm	33.60	33.60	153,500	5,157,600		119,500		5,157,600	1,256,000			3,901,600		
223	TBI09	Trần Như	Khánh	4	Máy NN và Thực phẩm			136,500			112,500			12,000,000				12,000,000	
224	TBI04	Ngô Thị	Hiên	4	Máy NN và Thực phẩm			136,500			112,500								8,381,100
225	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	Máy NN và Thực phẩm			145,000			119,500					4,698,000		4,698,000	
226	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	258.50	258.50	153,500	39,679,750		119,500		39,679,750			11,681,350	27,998,400		
227	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	77.80	77.80	136,500	10,619,700		112,500		10,619,700			10,619,700			
228	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	556.00	300.00	136,500	40,950,000	256.00	112,500	28,800,000	69,750,000			45,922,500	23,827,500		
229	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	520.40	300.00	136,500	40,950,000	220.40	112,500	24,795,000	65,745,000			35,913,150	29,831,850		
230	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trưởng	4	Động lực	188.60	188.60	136,500	25,743,900		112,500		25,743,900			4,026,750	21,717,150		
231	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	116.50	116.50	105,000	12,232,500		87,500		12,232,500			12,232,500			
232	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	155.80	155.80	136,500	21,266,700		119,500		21,266,700			3,589,950	17,676,750		
233	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	36.20	36.20	136,500	4,941,300		119,500		4,941,300				4,941,300		
234	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	142.50	142.50	136,500	19,451,250		119,500		19,451,250				19,451,250		
235	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	15.70	15.70	136,500	2,143,050		112,500		2,143,050				2,143,050		
236	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	157.20	157.20	136,500	21,457,800		112,500		21,457,800			8,121,750	13,336,050		
237	HTD09	Nguyễn Xuân	Trưởng	4	Hệ thống điện	112.80	112.80	153,500	17,314,800		119,500		17,314,800				17,314,800		
238	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	233.53	233.53	145,000	33,861,850		119,500		33,861,850			1,696,500	32,165,350		
239	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	46.81	46.81	153,500	7,185,335		119,500		7,185,335				7,185,335		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
240	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	652.31	300.00	136,500	40,950,000	352.31	119,500	42,101,045	83,051,045			7,371,000	75,680,045		
241	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế			136,500			119,500								
242	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế			136,500			119,500								
243	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	506.53	300.00	136,500	40,950,000	206.53	119,500	24,680,335	65,630,335			6,442,800	59,187,535		
244	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	303.15	300.00	136,500	40,950,000	3.15	112,500	354,375	41,304,375				41,304,375		
245	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	254.26	254.26	136,500	34,706,490		119,500		34,706,490				34,706,490		
246	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	388.83	300.00	136,500	40,950,000	88.83	119,500	10,615,185	51,565,185				51,565,185		
247	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	318.91	300.00	136,500	40,950,000	18.91	119,500	2,259,745	43,209,745				43,209,745		
248	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	292.73	292.73	136,500	39,957,645		119,500		39,957,645			9,022,650	30,934,995		
249	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế			136,500			112,500								
250	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế			136,500			112,500								
251	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	236.51	236.51	136,500	32,283,615		112,500		32,283,615	297,000			31,986,615		
252	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	150.14	150.14	128,000	19,217,920		112,500		19,217,920				19,217,920		
253	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế			145,000			119,500								
254	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	33.60	33.60	170,500	5,728,800		136,500		5,728,800				5,728,800		
255	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	143.80	143.80	136,500	19,628,700		119,500		19,628,700				19,628,700		
256	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	116.90	116.90	145,000	16,950,500		119,500		16,950,500				16,950,500		
257	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	47.50	47.50	145,000	6,887,500		119,500		6,887,500				6,887,500		
258	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	295.60	295.60	170,500	50,399,800		136,500		50,399,800			6,479,000	43,920,800		
259	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	69.10	69.10	136,500	9,432,150		119,500		9,432,150				9,432,150		
260	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	93.80	93.80	136,500	12,803,700		112,500		12,803,700				12,803,700		
261	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	113.20	113.20	136,500	15,451,800		119,500		15,451,800				15,451,800		
262	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	158.60	158.60	136,500	21,648,900		119,500		21,648,900				21,648,900		
263	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	208.70	208.70	136,500	28,487,550		119,500		28,487,550			20,666,100	7,821,450		
264	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	150.10	150.10	136,500	20,488,650		119,500		20,488,650			6,688,500	13,800,150		
265	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	217.50	217.50	170,500	37,083,750		136,500		37,083,750				37,083,750		
266	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	650.20	300.00	145,000	43,500,000	350.20	119,500	41,848,900	85,348,900			14,833,500	70,515,400		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
267	PTN07	Mai Lan	Phuong	5	Quản lý phát triển	454.70	300.00	145,000	43,500,000	154.70	119,500	18,486,650	61,986,650				14,761,000	47,225,650		
268	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	232.40	232.40	170,500	39,624,200		136,500		39,624,200					39,624,200		
269	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phuong	5	Quản lý phát triển	531.60	300.00	145,000	43,500,000	231.60	119,500	27,676,200	71,176,200				10,208,000	60,968,200		
270	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	194.00	194.00	145,000	28,130,000		119,500		28,130,000					28,130,000		
271	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	308.30	300.00	136,500	40,950,000	8.30	119,500	991,850	41,941,850					41,941,850		
272	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	453.40	300.00	145,000	43,500,000	153.40	119,500	18,331,300	61,831,300				23,446,500	38,384,800		
273	PTN12	Nguyễn Thị	Phuong	5	Quản lý phát triển	259.40	259.40	136,500	35,408,100		119,500		35,408,100				286,650	35,121,450		
274	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển			136,500			119,500									
275	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển			136,500			119,500									
276	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	398.80	300.00	136,500	40,950,000	98.80	119,500	11,806,600	52,756,600					52,756,600		
277	PTN20	Trần Nguyễn	Thành	5	Quản lý phát triển			128,000			112,500									
278	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế NN và Chính sách	125.30	125.30	170,500	21,363,650		136,500		21,363,650					21,363,650		
279	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế NN và Chính sách	449.90	300.00	145,000	43,500,000	149.90	119,500	17,913,050	61,413,050				6,046,500	55,366,550		
280	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế NN và Chính sách	556.90	300.00	170,500	51,150,000	256.90	136,500	35,066,850	86,216,850					86,216,850		
281	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế NN và Chính sách	698.20	300.00	136,500	40,950,000	398.20	119,500	47,584,900	88,534,900				56,257,950	32,276,950		
282	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế NN và Chính sách			136,500			112,500									
283	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế NN và Chính sách			136,500			112,500									
284	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế NN và Chính sách	588.60	300.00	136,500	40,950,000	288.60	112,500	32,467,500	73,417,500				30,494,100	42,923,400		
285	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế NN và Chính sách			145,000			119,500									
286	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế NN và Chính sách			145,000			119,500									
287	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế NN và Chính sách	196.25	196.25	145,000	28,456,250		119,500		28,456,250				3,110,250	25,346,000		
288	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế NN và Chính sách	691.20	300.00	136,500	40,950,000	391.20	119,500	46,748,400	87,698,400				21,184,800	66,513,600		
289	KNN07	Trần Thị Như	Ngọc	5	Kinh tế NN và Chính sách			136,500			112,500									
290	KNN06	Hà Thị Thanh	Mai	5	Kinh tế NN và Chính sách			136,500			112,500									
291	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	82.50	82.50	170,500	14,066,250		136,500		14,066,250					14,066,250		
292	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Quản lý kinh tế	166.50	166.50	136,500	22,727,250		119,500		22,727,250				15,779,400	6,947,850		
293	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	280.70	280.70	145,000	40,701,500		119,500		40,701,500					40,701,500		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
294	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	194.90	194.90	145,000	28,260,500		119,500		28,260,500				28,260,500		
295	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	108.50	108.50	170,500	18,499,250		136,500		18,499,250				18,499,250		
296	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	14.90	14.90	153,500	2,287,150		119,500		2,287,150				2,287,150		
297	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Quản lý kinh tế	124.40	124.40	153,500	19,095,400		119,500		19,095,400				19,095,400		
298	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	137.20	137.20	136,500	18,727,800		119,500		18,727,800				18,727,800		
299	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	317.20	300.00	136,500	40,950,000	17.20	112,500	1,935,000	42,885,000			21,294,000	21,591,000		
300	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	62.70	62.70	136,500	8,558,550		112,500		8,558,550				8,558,550		
301	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	58.00	58.00	136,500	7,917,000		119,500		7,917,000				7,917,000		
302	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế			136,500			112,500								
303	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế			136,500			112,500								
304	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	192.00	192.00	136,500	26,208,000		112,500		26,208,000			4,654,650	21,553,350		
305	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	369.40	300.00	136,500	40,950,000	69.40	112,500	7,807,500	48,757,500			16,243,500	32,514,000		
306	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Quản lý kinh tế			136,500			112,500								
307	KTL24	Vũ Khắc	Xuân	5	Quản lý kinh tế			136,500			112,500								
308	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	494.50	300.00	145,000	43,500,000	194.50	119,500	23,242,750	66,742,750			32,059,500	34,683,250		
309	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	374.90	300.00	170,500	51,150,000	74.90	136,500	10,223,850	61,373,850			17,663,800	43,710,050		
310	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	189.40	189.40	170,500	32,292,700		136,500		32,292,700				32,292,700		
311	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	659.00	300.00	145,000	43,500,000	359.00	119,500	42,900,500	86,400,500			26,984,500	59,416,000		
312	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	618.00	300.00	136,500	40,950,000	318.00	112,500	35,775,000	76,725,000			3,944,850	72,780,150		
313	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	495.50	300.00	128,000	38,400,000	195.50	112,500	21,993,750	60,393,750			10,931,200	49,462,550		
314	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	394.60	300.00	128,000	38,400,000	94.60	112,500	10,642,500	49,042,500			18,214,400	30,828,100		
315	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	521.10	300.00	145,000	43,500,000	221.10	119,500	26,421,450	69,921,450				69,921,450		
316	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học			128,000			112,500								
317	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học			128,000			112,500								
318	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	460.80	300.00	128,000	38,400,000	160.80	112,500	18,090,000	56,490,000				56,490,000		
319	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	631.10	300.00	136,500	40,950,000	331.10	112,500	37,248,750	78,198,750				78,198,750		
320	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	430.90	300.00	145,000	43,500,000	130.90	119,500	15,642,550	59,142,550				59,142,550		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền							Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)							
321	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hoà	6	Triết học	549.30	300.00	136,500	40,950,000	249.30	112,500	28,046,250	68,996,250				30,889,950	38,106,300		
322	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	596.90	300.00	145,000	43,500,000	296.90	119,500	35,479,550	78,979,550					78,979,550		
323	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	567.80	300.00	136,500	40,950,000	267.80	112,500	30,127,500	71,077,500					71,077,500		
324	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	239.50	239.50	136,500	32,691,750		112,500		32,691,750					32,691,750		
325	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	420.80	300.00	145,000	43,500,000	120.80	112,500	13,590,000	57,090,000					57,090,000		
326	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	564.00	300.00	145,000	43,500,000	264.00	112,500	29,700,000	73,200,000					73,200,000		
327	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị-CNXH khoa học	560.20	300.00	136,500	40,950,000	260.20	112,500	29,272,500	70,222,500					70,222,500		
328	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	301.50	300.00	136,500	40,950,000	1.50	112,500	168,750	41,118,750					41,118,750		
329	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	249.80	249.80	145,000	36,221,000		112,500		36,221,000					36,221,000		
330	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	409.10	300.00	136,500	40,950,000	109.10	119,500	13,037,450	53,987,450					53,987,450		
331	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	274.10	274.10	136,500	37,414,650		112,500		37,414,650					37,414,650		
332	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị	216.90	216.90	145,000	31,450,500		112,500		31,450,500					31,450,500		
333	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	303.70	300.00	136,500	40,950,000	3.70	112,500	416,250	41,366,250					41,366,250		
334	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	424.20	300.00	145,000	43,500,000	124.20	119,500	14,841,900	58,341,900					58,341,900		
335	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	306.50	300.00	153,500	46,050,000	6.50	119,500	776,750	46,826,750					46,826,750		
336	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	493.10	300.00	136,500	40,950,000	193.10	119,500	23,075,450	64,025,450				23,273,250	40,752,200		
337	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	515.20	300.00	145,000	43,500,000	215.20	119,500	25,716,400	69,216,400				62,345,150	6,871,250		
338	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	113.80	113.80	136,500	15,533,700		112,500		15,533,700					15,533,700		
339	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	447.60	300.00	145,000	43,500,000	147.60	112,500	16,605,000	60,105,000				22,576,500	37,528,500		
340	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	755.60	300.00	145,000	43,500,000	455.60	119,500	54,444,200	97,944,200				52,080,100	45,864,100		
341	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	523.60	300.00	145,000	43,500,000	223.60	119,500	26,720,200	70,220,200				40,237,500	29,982,700		
342	PHL11	Phạm Văn	Anh	6	Pháp luật	817.20	300.00	128,000	38,400,000	517.20	112,500	58,185,000	96,585,000				71,486,250	25,098,750		
343	PHL12	Hoàng Kiều	Oanh	6	Pháp luật			102,500			102,500									
344	PHL12	Hoàng Kiều	Oanh	6	Pháp luật			128,000			112,500									
345	PHL12	Hoàng Kiều	Oanh	6	Pháp luật	318.50	300.00	128,000	38,400,000	18.50	112,500	2,081,250	40,481,250				32,800,000	7,681,250		
346	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật			102,500			102,500									
347	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật			102,500			102,500									



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
348	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thúy	6	Pháp luật			128,000			112,500								
349	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thúy	6	Pháp luật	424.60	300.00	128,000	38,400,000	124.60	112,500	14,017,500	52,417,500			24,466,750	27,950,750		
350	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	25.25	25.25	136,500	3,446,625		112,500		3,446,625				3,446,625		
351	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học			145,000			112,500								
352	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học			145,000			112,500								
353	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	7.23	7.23	145,000	1,048,350		112,500		1,048,350				1,048,350		
354	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	5.88	5.88	145,000	852,600		112,500		852,600				852,600		
355	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học			170,500			136,500								
356	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	25.45	25.45	136,500	3,473,925		112,500		3,473,925				3,473,925		
357	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	31.39	31.39	136,500	4,284,735		112,500		4,284,735				4,284,735		
358	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	14.40	14.40	145,000	2,088,000		119,500		2,088,000				2,088,000		
359	PPG03	Nguyễn Tấn	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	228.50	228.50	145,000	33,132,500		119,500		33,132,500			8,671,000	24,461,500		
360	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ	177.40	177.40	136,500	24,215,100		112,500		24,215,100				24,215,100		
361	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ			136,500			112,500								
362	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ			136,500			112,500								
363	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	111.20	111.20	136,500	15,178,800		112,500		15,178,800				15,178,800		
364	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	273.10	273.10	145,000	39,599,500		119,500		39,599,500				39,599,500		
365	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	149.70	149.70	145,000	21,706,500		119,500		21,706,500				21,706,500		
366	TLY11	Đỗ Ngọc	Bích	7	Sư phạm công nghệ	100.00	100.00	136,500	13,650,000		112,500		13,650,000				13,650,000		
367	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	136.80	136.80	136,500	18,673,200		112,500		18,673,200				18,673,200		
368	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	1271.20	300.00	145,000	43,500,000	971.20	112,500	109,260,000	152,760,000			61,758,750	91,001,250		
369	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	1103.40	300.00	136,500	40,950,000	803.40	112,500	90,382,500	131,332,500			75,240,000	56,092,500		
370	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	838.30	300.00	136,500	40,950,000	538.30	112,500	60,558,750	101,508,750			28,938,000	72,570,750		
371	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	1143.50	300.00	136,500	40,950,000	843.50	112,500	94,893,750	135,843,750			51,142,500	84,701,250		
372	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	465.20	300.00	136,500	40,950,000	165.20	112,500	18,585,000	59,535,000			16,179,200	43,355,800		
373	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	1291.60	300.00	136,500	40,950,000	991.60	112,500	111,555,000	152,505,000			77,197,500	75,307,500		
374	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	278.40	278.40	128,000	35,635,200		112,500		35,635,200				35,635,200		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
375	ACB05	Phạm Xuân	Tùng	7	Tiếng Anh cơ bản	1005.60	300.00	102,500	30,750,000	705.60	102,500	72,324,000	103,074,000				66,871,000	36,203,000	
376	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản			136,500			112,500								
377	NN020	Dương Thị	Thúy	7	Tiếng Anh cơ bản			136,500			112,500								
378	NN019	Vũ Thị	Hương	7	Tiếng Anh cơ bản			136,500			112,500								
379	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	715.13	300.00	136,500	40,950,000	415.13	112,500	46,702,125	87,652,125				57,903,750	29,748,375	
380	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1102.64	300.00	145,000	43,500,000	802.64	112,500	90,297,000	133,797,000				68,902,500	64,894,500	
381	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	636.99	300.00	145,000	43,500,000	336.99	112,500	37,911,375	81,411,375				34,713,000	46,698,375	
382	NN012	Trần Thanh	Phượng	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1061.59	300.00	136,500	40,950,000	761.59	112,500	85,678,875	126,628,875				49,477,500	77,151,375	
383	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1575.81	300.00	136,500	40,950,000	1275.81	112,500	143,528,625	184,478,625				96,615,000	87,863,625	
384	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1367.30	300.00	136,500	40,950,000	1067.30	112,500	120,071,250	161,021,250				61,166,250	99,855,000	
385	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1527.44	300.00	136,500	40,950,000	1227.44	112,500	138,087,000	179,037,000				57,622,500	121,414,500	
386	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1150.44	300.00	136,500	40,950,000	850.44	112,500	95,674,500	136,624,500				85,882,500	50,742,000	
387	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	813.20	300.00	136,500	40,950,000	513.20	112,500	57,735,000	98,685,000				32,596,200	66,088,800	
388	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1.49	1.49	162,000	241,380		119,500		241,380					241,380	
389	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	1102.54	300.00	128,000	38,400,000	802.54	112,500	90,285,750	128,685,750				58,762,500	69,923,250	
390	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	728.42	300.00	128,000	38,400,000	428.42	112,500	48,197,250	86,597,250				51,686,250	34,911,000	
391	ACN10	Cần Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			102,500			102,500								
392	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			102,500			102,500								
393	ACN07	Trần Thị	Phượng	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			128,000			112,500								
394	ACN12	Vũ Thị Ngọc	Dung	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			136,500			112,500								
395	ACN08	Nhữ Thị Lan	Phượng	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			102,500			102,500								
396	ACN09	Trần Thị Mỹ	Nhi	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp			102,500			102,500								
397	TCH10	Hoàng Sĩ	Thỉnh	7	QT Khách sạn và Nhà hàng	707.40	300.00	136,500	40,950,000	407.40	112,500	45,832,500	86,782,500				33,128,550	53,653,950	
398	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	QT Khách sạn và Nhà hàng	195.50	195.50	136,500	26,685,750		119,500		26,685,750					26,685,750	
399	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	QT Khách sạn và Nhà hàng	3.20	3.20	136,500	436,800		112,500		436,800					436,800	
400	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	QL Du lịch và Lữ hành	1.20	1.20	145,000	174,000		136,500		174,000					174,000	
401	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	QL Du lịch và Lữ hành	0.20	0.20	136,500	27,300		112,500		27,300					27,300	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
402	QKT03	Bàì Thị	Nga	7	QL Du lịch và Lữ hành	383.40	300.00	170,500	51,150,000	83.40	136,500	11,384,100	62,534,100				17,680,850	44,853,250	
403	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	QL Du lịch và Lữ hành	190.70	190.70	136,500	26,030,550		119,500		26,030,550				13,090,350	12,940,200	
404	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	QL Du lịch và Lữ hành			102,500			102,500								
405	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	QL Du lịch và Lữ hành			128,000			112,500								
406	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	QL Du lịch và Lữ hành	6.30	6.30	128,000	806,400		112,500		806,400				806,400		
407	QDL05	Nguyễn Xuân	Hải	7	QL Du lịch và Lữ hành	13.40	13.40	128,000	1,715,200		112,500		1,715,200				1,715,200		
408	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	IIS-CN sinh học thực phẩm	6.10	6.10	145,000	884,500		136,500		884,500				884,500		
409	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	IIS-CN sinh học thực phẩm	49.30	49.30	170,500	8,405,650		136,500		8,405,650				8,405,650		
410	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	IIS-CN sinh học thực phẩm	204.80	204.80	145,000	29,696,000		112,500		29,696,000				29,696,000		
411	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	IIS-CN sinh học thực phẩm			128,000			112,500								
412	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	IIS-CN sinh học thực phẩm			128,000			112,500								
413	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	IIS-CN sinh học thực phẩm	3.30	3.30	145,000	478,500		119,500		478,500				478,500		
414	HSC13	Lã Văn	Hiền	8	IIS-CN sinh học thực phẩm	54.40	54.40	102,500	5,576,000		102,500		5,576,000			5,576,000			
415	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	25.00	25.00	136,500	3,412,500		119,500		3,412,500				3,412,500		
416	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	17.20	17.20	170,500	2,932,600		136,500		2,932,600				2,932,600		
417	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	370.30	300.00	153,500	46,050,000	70.30	119,500	8,400,850	54,450,850			43,885,650	10,565,200		
418	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	465.60	300.00	136,500	40,950,000	165.60	112,500	18,630,000	59,580,000			17,349,150	42,230,850		
419	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến			128,000			112,500								
420	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	71.70	71.70	136,500	9,787,050		119,500		9,787,050				9,787,050		
421	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	1.90	1.90	128,000	243,200		112,500		243,200				243,200		
422	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch			145,000			119,500								
423	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	186.80	186.80	170,500	31,849,400		136,500		31,849,400				31,849,400		
424	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ Sau thu hoạch	136.10	136.10	136,500	18,577,650		112,500		18,577,650				18,577,650		
425	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	0.40	0.40	136,500	54,600		112,500		54,600				54,600		
426	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	316.60	300.00	145,000	43,500,000	16.60	119,500	1,983,700	45,483,700				45,483,700		
427	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	530.10	300.00	136,500	40,950,000	230.10	112,500	25,886,250	66,836,250			25,102,350	41,733,900		
428	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	9.50	9.50	170,500	1,619,750		136,500		1,619,750				1,619,750		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
429	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	1.30	1.30	153,500	199,550		119,500		199,550				199,550		
430	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	71.00	71.00	136,500	9,691,500		112,500		9,691,500				9,691,500		
431	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	11.90	11.90	128,000	1,523,200		112,500		1,523,200				1,523,200		
432	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	10.00	10.00	128,000	1,280,000		112,500		1,280,000				1,280,000		
433	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	17.50	17.50	136,500	2,388,750		112,500		2,388,750				2,388,750		
434	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	QLCL và An toàn thực phẩm	78.60	78.60	136,500	10,728,900		112,500		10,728,900				10,728,900		
435	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	QLCL và An toàn thực phẩm	57.50	57.50	145,000	8,337,500		119,500		8,337,500				8,337,500		
436	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	8	QLCL và An toàn thực phẩm	17.60	17.60	170,500	3,000,800		136,500		3,000,800				3,000,800		
437	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	QLCL và An toàn thực phẩm	224.30	224.30	128,000	28,710,400		112,500		28,710,400				28,710,400		
438	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	QLCL và An toàn thực phẩm	266.50	266.50	136,500	36,377,250		112,500		36,377,250			5,760,300	30,616,950		
439	QTP06	Hoàng Việt	Giang	8	QLCL và An toàn thực phẩm	231.80	231.80	128,000	29,670,400		112,500		29,670,400			23,142,400	6,528,000		
440	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	QLCL và An toàn thực phẩm			102,500			102,500								
441	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	QLCL và An toàn thực phẩm			128,000			112,500								
442	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	QLCL và An toàn thực phẩm	4.90	4.90	128,000	627,200		112,500		627,200				627,200		
443	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	233.40	233.40	145,000	33,843,000		119,500		33,843,000			2,784,000	31,059,000		
444	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	313.90	300.00	145,000	43,500,000	13.90	119,500	1,661,050	45,161,050			14,340,500	30,820,550		
445	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	167.40	167.40	136,500	22,850,100		119,500		22,850,100			1,037,400	21,812,700		
446	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Kỹ sinh trùng	179.40	179.40	136,500	24,488,100		119,500		24,488,100				24,488,100		
447	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	11.40	11.40	153,500	1,749,900		136,500		1,749,900				1,749,900		
448	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	472.80	300.00	136,500	40,950,000	172.80	112,500	19,440,000	60,390,000			31,954,650	28,435,350		
449	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	247.80	247.80	136,500	33,824,700		136,500		33,824,700			3,221,400	30,603,300		
450	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	499.70	300.00	136,500	40,950,000	199.70	112,500	22,466,250	63,416,250			27,545,700	35,870,550		
451	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	267.10	267.10	153,500	40,999,850		119,500		40,999,850			11,174,800	29,825,050		
452	COD01	Đông Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	355.20	300.00	136,500	40,950,000	55.20	119,500	6,596,400	47,546,400			19,533,150	28,013,250		
453	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	266.30	266.30	136,500	36,349,950		112,500		36,349,950			5,350,800	30,999,150		
454	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	557.70	300.00	136,500	40,950,000	257.70	112,500	28,991,250	69,941,250			46,091,250	23,850,000		
455	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	654.30	300.00	145,000	43,500,000	354.30	119,500	42,338,850	85,838,850			13,383,500	72,455,350		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
456	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	490.90	300.00	145,000	43,500,000	190.90	119,500	22,812,550	66,312,550			4,509,500	61,803,050		
457	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	167.30	167.30	136,500	22,836,450		112,500		22,836,450				22,836,450		
458	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	314.70	300.00	136,500	40,950,000	14.70	112,500	1,653,750	42,603,750			5,828,550	36,775,200		
459	NCH01	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý			136,500			112,500								
460	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	454.10	300.00	145,000	43,500,000	154.10	119,500	18,414,950	61,914,950			8,149,000	53,765,950		
461	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản			136,500			112,500								
462	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản			136,500			119,500								
463	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lánh	9	Ngoại sản	560.70	300.00	153,500	46,050,000	260.70	136,500	35,585,550	81,635,550				81,635,550		
464	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	657.20	300.00	153,500	46,050,000	357.20	136,500	48,757,800	94,807,800				94,807,800		
465	NGS02	Nguyễn Đức	Trưởng	9	Ngoại sản	437.40	300.00	136,500	40,950,000	137.40	119,500	16,419,300	57,369,300				57,369,300		
466	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	40.30	40.30	170,500	6,871,150		136,500		6,871,150				6,871,150		
467	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	16.80	16.80	136,500	2,293,200		112,500		2,293,200				2,293,200		
468	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	561.50	300.00	136,500	40,950,000	261.50	112,500	29,418,750	70,368,750			4,354,350	66,014,400		
469	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	500.00	300.00	128,000	38,400,000	200.00	112,500	22,500,000	60,900,000				60,900,000		
470	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	6.00	6.00	170,500	1,023,000		136,500		1,023,000				1,023,000		
471	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15.00	15.00	136,500	2,047,500		112,500		2,047,500				2,047,500		
472	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	231.40	231.40	136,500	31,586,100		112,500		31,586,100			10,073,700	21,512,400		
473	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	11.20	11.20	153,500	1,719,200		119,500		1,719,200				1,719,200		
474	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	117.40	117.40	170,500	20,016,700		136,500		20,016,700			7,843,000	12,173,700		
475	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			136,500			112,500								
476	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai			136,500			112,500								
477	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	57.90	57.90	136,500	7,903,350		112,500		7,903,350				7,903,350		
478	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	52.70	52.70	136,500	7,193,550		112,500		7,193,550				7,193,550		
479	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	235.20	235.20	136,500	32,104,800		112,500		32,104,800			4,095,000	28,009,800		
480	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	134.50	134.50	145,000	19,502,500		119,500		19,502,500			3,915,000	15,587,500		
481	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	VSV - Truyền nhiễm	268.10	268.10	170,500	45,711,050		136,500		45,711,050				45,711,050		
482	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	VSV - Truyền nhiễm	393.20	300.00	136,500	40,950,000	93.20	119,500	11,137,400	52,087,400				52,087,400		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
483	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	VSV - Truyền nhiễm	388.80	300.00	162,000	48,600,000	88.80	136,500	12,121,200	60,721,200				60,721,200		
484	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	VSV - Truyền nhiễm	250.60	250.60	136,500	34,206,900		119,500		34,206,900				34,206,900		
485	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	VSV - Truyền nhiễm	359.30	300.00	136,500	40,950,000	59.30	119,500	7,086,350	48,036,350			26,549,250	21,487,100		
486	VTN18	Lê Văn	Trưởng	9	VSV - Truyền nhiễm	272.40	272.40	136,500	37,182,600		119,500		37,182,600			22,508,850	14,673,750		
487	VTN21	Lê Văn	Phan	9	VSV - Truyền nhiễm	294.10	294.10	170,500	50,144,050		136,500		50,144,050			23,887,050	26,257,000		
488	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	VSV - Truyền nhiễm	209.40	209.40	136,500	28,583,100		112,500		28,583,100			12,175,800	16,407,300		
489	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	VSV - Truyền nhiễm	210.00	210.00	153,500	32,235,000		136,500		32,235,000				32,235,000		
490	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	VSV - Truyền nhiễm	162.50	162.50	136,500	22,181,250		119,500		22,181,250				22,181,250		
491	VTN05	Trương Hà	Thái	9	VSV - Truyền nhiễm	268.80	268.80	136,500	36,691,200		119,500		36,691,200				36,691,200		
492	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	63.30	63.30	136,500	8,640,450		136,500		8,640,450				8,640,450		
493	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	104.60	104.60	170,500	17,834,300		136,500		17,834,300			7,109,850	10,724,450		
494	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	161.00	161.00	170,500	27,450,500		136,500		27,450,500			16,027,000	11,423,500		
495	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	288.60	288.60	136,500	39,393,900		112,500		39,393,900				39,393,900		
496	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	235.70	235.70	128,000	30,169,600		112,500		30,169,600			4,659,200	25,510,400		
497	BLY07	Nguyễn Thị	Hoa	9	Bệnh lý thú y	44.70	44.70	102,500	4,581,750		102,500		4,581,750				4,581,750		
498	BTY03	Đinh Phương	Nam	9	Bệnh viện Thú y	384.90	300.00	105,000	31,500,000	84.90	87,500	7,428,750	38,928,750			38,928,750			
499	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	417.90	300.00	105,000	31,500,000	117.90	87,500	10,316,250	41,816,250			37,742,090	4,074,160		
500	BTY05	Lê Văn	Hùng	9	Bệnh viện Thú y			97,500			87,500								26,325,000
501	TOA16	Nguyễn Thuý	Hằng	10	Toán	120.57	120.57	136,500	16,457,805		112,500		16,457,805			20,788,950		4,331,145	
502	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán	9.82	9.82	136,500	1,340,430		112,500		1,340,430				1,340,430		
503	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thuý	10	Toán			136,500			112,500								
504	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán	120.65	120.65	145,000	17,494,250		112,500		17,494,250			12,586,000	4,908,250		
505	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán	95.16	95.16	136,500	12,989,340		112,500		12,989,340			16,407,300		3,417,960	
506	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán	60.72	60.72	136,500	8,288,280		112,500		8,288,280			10,469,550		2,181,270	
507	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán			136,500			112,500								
508	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán			136,500			112,500								
509	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán	186.67	186.67	136,500	25,480,455		112,500		25,480,455			19,369,350	6,111,105		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
510	TOT03	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán	209.23	209.23	145,000	30,338,350		112,500		30,338,350				7,728,500	22,609,850	
511	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán			136,500			112,500								
512	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán			145,000			112,500								
513	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán			136,500			112,500								
514	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán	68.40	68.40	128,000	8,755,200		112,500		8,755,200			11,059,200		2,304,000	
515	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	234.80	234.80	136,500	32,050,200		112,500		32,050,200				32,050,200		
516	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	81.10	81.10	136,500	11,070,150		112,500		11,070,150				11,070,150		
517	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	40.90	40.90	145,000	5,930,500		112,500		5,930,500				5,930,500		
518	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	66.30	66.30	145,000	9,613,500		112,500		9,613,500				9,613,500		
519	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý			136,500			112,500								
520	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý			136,500			112,500								
521	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	78.70	78.70	136,500	10,742,550		112,500		10,742,550				10,742,550		
522	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	76.00	76.00	136,500	10,374,000		112,500		10,374,000				10,374,000		
523	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	11.10	11.10	136,500	1,515,150		112,500		1,515,150				1,515,150		
524	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	627.00	300.00	136,500	40,950,000	327.00	112,500	36,787,500	77,737,500			47,688,750	30,048,750		
525	CNP11	Lê Thị Minh	Thuý	10	Công nghệ phần mềm	858.20	300.00	136,500	40,950,000	558.20	112,500	62,797,500	103,747,500			60,705,000	43,042,500		
526	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	946.30	300.00	145,000	43,500,000	646.30	119,500	77,232,850	120,732,850			73,446,700	47,286,150		
527	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	1171.80	300.00	145,000	43,500,000	871.80	119,500	104,180,100	147,680,100			73,590,100	74,090,000		
528	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	1173.10	300.00	145,000	43,500,000	873.10	119,500	104,335,450	147,835,450			93,929,000	53,906,450		
529	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	606.70	300.00	136,500	40,950,000	306.70	119,500	36,650,650	77,600,650			26,426,400	51,174,250		
530	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm			136,500			112,500								
531	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm			136,500			112,500								
532	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	1099.50	300.00	136,500	40,950,000	799.50	112,500	89,943,750	130,893,750			92,981,250	37,912,500		
533	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	920.04	300.00	136,500	40,950,000	620.04	112,500	69,754,500	110,704,500			60,390,000	50,314,500		
534	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	590.22	300.00	136,500	40,950,000	290.22	112,500	32,649,750	73,599,750			47,238,750	26,361,000		
535	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	434.26	300.00	145,000	43,500,000	134.26	119,500	16,044,070	59,544,070			47,264,250	12,279,820		
536	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	66.46	66.46	153,500	10,201,610		119,500		10,201,610				10,201,610		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
537	MTI12	Vũ Thị	Luu	10	Khoa học máy tính	482.73	300.00	136,500	40,950,000	182.73	119,500	21,836,235	62,786,235				27,600,300	35,185,935	
538	MTI14	Nguyễn Đức	Thịnh	10	Khoa học máy tính			136,500			112,500								
539	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	594.89	300.00	136,500	40,950,000	294.89	112,500	33,175,125	74,125,125				27,805,050	46,320,075	
540	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	300.49	300.49	136,500	41,016,885		112,500		41,016,885					41,016,885	
541	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	11.81	11.81	128,000	1,511,680		112,500		1,511,680		569,143			942,537	
542	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	777.20	300.00	145,000	43,500,000	477.20	119,500	57,025,400	100,525,400				67,878,000	32,647,400	
543	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	463.50	300.00	136,500	40,950,000	163.50	119,500	19,538,250	60,488,250				42,563,250	17,925,000	
544	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	426.00	300.00	136,500	40,950,000	126.00	112,500	14,175,000	55,125,000				29,279,250	25,845,750	
545	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	217.80	217.80	136,500	29,729,700		112,500		29,729,700				3,562,650	26,167,050	
546	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	676.10	300.00	136,500	40,950,000	376.10	119,500	44,943,950	85,893,950				53,198,750	32,695,200	
547	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	761.20	300.00	136,500	40,950,000	461.20	112,500	51,885,000	92,835,000				28,064,400	64,770,600	
548	BKT08	Nguyễn Thị	Thuý	11	Kế toán tài chính	977.80	300.00	145,000	43,500,000	677.80	119,500	80,997,100	124,497,100				53,573,850	70,923,250	
549	BKT01	Phi Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	712.80	300.00	145,000	43,500,000	412.80	119,500	49,329,600	92,829,600				27,028,000	65,801,600	
550	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	797.00	300.00	136,500	40,950,000	497.00	119,500	59,391,500	100,341,500				51,250,900	49,090,600	
551	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	739.50	300.00	153,500	46,050,000	439.50	119,500	52,520,250	98,570,250				36,809,300	61,760,950	
552	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	329.50	300.00	136,500	40,950,000	29.50	119,500	3,525,250	44,475,250				23,368,800	21,106,450	
553	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	82.30	82.30	153,500	12,633,050		136,500		12,633,050				5,096,200	7,536,850	
554	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	792.70	300.00	136,500	40,950,000	492.70	119,500	58,877,650	99,827,650				31,176,600	68,651,050	
555	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	832.80	300.00	136,500	40,950,000	532.80	119,500	63,669,600	104,619,600				34,234,200	70,385,400	
556	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	896.40	300.00	136,500	40,950,000	596.40	119,500	71,269,800	112,219,800				45,502,950	66,716,850	
557	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính			136,500			119,500								
558	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính			136,500			119,500								
559	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	765.10	300.00	136,500	40,950,000	465.10	119,500	55,579,450	96,529,450				32,487,000	64,042,450	
560	BKT05	Trần Thị Hải	Phuong	11	Kế toán tài chính			128,000			112,500								
561	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	881.20	300.00	136,500	40,950,000	581.20	119,500	69,453,400	110,403,400				44,845,700	65,557,700	
562	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	KTQT và Kiểm toán	474.80	300.00	170,500	51,150,000	174.80	136,500	23,860,200	75,010,200				35,583,350	39,426,850	
563	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	KTQT và Kiểm toán	1402.00	300.00	170,500	51,150,000	1102.00	136,500	150,423,000	201,573,000				92,634,900	108,938,100	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
564	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	KTQT và Kiểm toán	1355.50	300.00	136,500	40,950,000	1055.50	119,500	126,132,250	167,082,250				93,243,200	73,839,050	
565	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	KTQT và Kiểm toán	1400.20	300.00	136,500	40,950,000	1100.20	119,500	131,473,900	172,423,900				88,929,250	83,494,650	
566	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	KTQT và Kiểm toán	1359.10	300.00	145,000	43,500,000	1059.10	119,500	126,562,450	170,062,450				67,507,550	102,554,900	
567	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	KTQT và Kiểm toán	563.40	300.00	145,000	43,500,000	263.40	119,500	31,476,300	74,976,300				22,620,000	52,356,300	
568	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	KTQT và Kiểm toán			136,500			119,500								
569	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	KTQT và Kiểm toán			136,500			119,500								
570	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	KTQT và Kiểm toán	1351.60	300.00	136,500	40,950,000	1051.60	119,500	125,666,200	166,616,200				66,367,650	100,248,550	
571	KEQ09	Lê Thị Kim	Son	11	KTQT và Kiểm toán			136,500			112,500								
572	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	1183.50	300.00	136,500	40,950,000	883.50	112,500	99,393,750	140,343,750				50,962,500	89,381,250	
573	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	769.54	300.00	136,500	40,950,000	469.54	112,500	52,823,250	93,773,250				18,318,300	75,454,950	
574	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	1187.63	300.00	136,500	40,950,000	887.63	112,500	99,858,375	140,808,375				63,045,000	77,763,375	
575	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	1153.63	300.00	136,500	40,950,000	853.63	112,500	96,033,375	136,983,375				60,142,500	76,840,875	
576	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	287.47	287.47	136,500	39,239,655		112,500		39,239,655					39,239,655	
577	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	912.94	300.00	136,500	40,950,000	612.94	112,500	68,955,750	109,905,750				51,288,750	58,617,000	
578	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	424.18	300.00	145,000	43,500,000	124.18	112,500	13,970,250	57,470,250					57,470,250	
579	TCH16	Nguyễn Ngọc Diệp	Linh	11	Tài chính			102,500			102,500								
580	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính			136,500			112,500								
581	TCH07	Nguyễn Đăng	Tùng	11	Tài chính			136,500			112,500								
582	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	1602.57	300.00	170,500	51,150,000	1302.57	136,500	177,800,805	228,950,805				66,069,450	162,881,355	
583	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	1056.65	300.00	145,000	43,500,000	756.65	119,500	90,419,675	133,919,675				66,467,900	67,451,775	
584	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	1008.18	300.00	145,000	43,500,000	708.18	119,500	84,627,510	128,127,510				50,442,950	77,684,560	
585	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	691.73	300.00	153,500	46,050,000	391.73	119,500	46,811,735	92,861,735				26,693,650	66,168,085	
586	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	826.97	300.00	145,000	43,500,000	526.97	119,500	62,972,915	106,472,915				36,337,000	70,135,915	
587	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	756.26	300.00	136,500	40,950,000	456.26	112,500	51,329,250	92,279,250				39,189,150	53,090,100	
588	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	610.05	300.00	136,500	40,950,000	310.05	119,500	37,050,975	78,000,975				28,296,450	49,704,525	
589	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	1262.39	300.00	153,500	46,050,000	962.39	136,500	131,366,235	177,416,235				85,266,450	92,149,785	
590	MKT16	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	863.47	300.00	136,500	40,950,000	563.47	112,500	63,390,375	104,340,375				52,965,000	51,375,375	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
591	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing			136,500			112,500								
592	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing			136,500			112,500								
593	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	1154.18	300.00	136,500	40,950,000	854.18	112,500	96,095,250	137,045,250			74,677,500	62,367,750		
594	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	782.59	300.00	136,500	40,950,000	482.59	112,500	54,291,375	95,241,375			45,810,000	49,431,375		
595	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	488.98	300.00	136,500	40,950,000	188.98	112,500	21,260,250	62,210,250				62,210,250		
596	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing			102,500			102,500								
597	QKT04	Nguyễn Quốc	Chính	11	Quản trị kinh doanh	924.10	300.00	162,000	48,600,000	624.10	119,500	74,579,950	123,179,950			63,680,900	59,499,050		
598	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	1151.90	300.00	145,000	43,500,000	851.90	119,500	101,802,050	145,302,050			53,896,500	91,405,550		
599	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	1101.60	300.00	145,000	43,500,000	801.60	119,500	95,791,200	139,291,200			63,396,750	75,894,450		
600	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	1422.30	300.00	136,500	40,950,000	1122.30	119,500	134,114,850	175,064,850			87,853,750	87,211,100		
601	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	100.00	100.00	145,000	14,500,000		119,500		14,500,000			14,500,000			
602	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	1123.10	300.00	136,500	40,950,000	823.10	119,500	98,360,450	139,310,450			45,741,950	93,568,500		
603	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	1266.90	300.00	136,500	40,950,000	966.90	119,500	115,544,550	156,494,550			83,229,100	73,265,450		
604	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	1330.00	300.00	136,500	40,950,000	1030.00	119,500	123,085,000	164,035,000			78,234,000	85,801,000		
605	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	1457.70	300.00	136,500	40,950,000	1157.70	119,500	138,345,150	179,295,150			103,066,100	76,229,050		
606	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	1403.00	300.00	136,500	40,950,000	1103.00	119,500	131,808,500	172,758,500			52,804,400	119,954,100		
607	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	1380.40	300.00	136,500	40,950,000	1080.40	119,500	129,107,800	170,057,800			84,185,100	85,872,700		
608	QKT19	Đổng Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	159.50	159.50	136,500	21,771,750		112,500		21,771,750			5,391,750	16,380,000		
609	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SI phân tử và CNSH ứng dụng	117.35	117.35	170,500	20,008,175		136,500		20,008,175				20,008,175		
610	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SI phân tử và CNSH ứng dụng	89.00	89.00	136,500	12,148,500		112,500		12,148,500				12,148,500		
611	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SI phân tử và CNSH ứng dụng	47.90	47.90	170,500	8,166,950		136,500		8,166,950				8,166,950		
612	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SI phân tử và CNSH ứng dụng	206.80	206.80	136,500	28,228,200		112,500		28,228,200				28,228,200		
613	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thúy	12	SI phân tử và CNSH ứng dụng	209.90	209.90	136,500	28,651,350		112,500		28,651,350				28,651,350		
614	STV08	Ninh Thị	Thảo	12	CNSH học thực vật			136,500			112,500								
615	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	CNSH học thực vật	137.40	137.40	136,500	18,755,100		112,500		18,755,100				18,755,100		
616	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	CNSH học thực vật	5.80	5.80	145,000	841,000		119,500		841,000				841,000		
617	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	CNSH học thực vật	131.10	131.10	153,500	20,123,850		136,500		20,123,850				20,123,850		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)	
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)								Tổng số tiền (đồng)
618	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	CNSH học thực vật	201.30	201.30	170,500	34,321,650		136,500		34,321,650				12,207,800	22,113,850		
619	STV09	Nông Thị	Huệ	12	CNSH học thực vật	184.90	184.90	136,500	25,238,850		112,500		25,238,850					25,238,850		
620	STV02	Nguyễn Thị Thủy	Linh	12	CNSH học thực vật			136,500			112,500			974,000					974,000	
621	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	CNSH động vật	104.40	104.40	153,500	16,025,400		112,500		16,025,400					16,025,400		
622	SDV02	Ngô Thu	Hà	12	CNSH động vật			136,500			112,500									
623	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	CNSH động vật	135.00	135.00	136,500	18,427,500		112,500		18,427,500					18,427,500		
624	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	CNSH động vật	528.90	300.00	136,500	40,950,000	228.90	112,500	25,751,250	66,701,250			34,739,250	31,962,000			
625	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	237.50	237.50	136,500	32,418,750		119,500		32,418,750			15,888,600	16,530,150			
626	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	231.30	231.30	170,500	39,436,650		136,500		39,436,650					39,436,650		
627	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh			136,500			112,500									
628	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	207.90	207.90	162,000	33,679,800		136,500		33,679,800			27,653,400	6,026,400			
629	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh			136,500			112,500									
630	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thủy	12	Công nghệ vi sinh	12.03	12.03	145,000	1,744,350		112,500		1,744,350					1,744,350		
631	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	8.47	8.47	145,000	1,228,150		112,500		1,228,150					1,228,150		
632	CVS13	Phạm Lê Anh	Minh	12	Công nghệ vi sinh			102,500			102,500									
633	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hạnh	12	Sinh học	456.30	300.00	145,000	43,500,000	156.30	119,500	18,677,850	62,177,850			29,232,000	32,945,850			
634	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	22.20	22.20	153,500	3,407,700		136,500		3,407,700					3,407,700		
635	SH001	Đông Huy	Giới	12	Sinh học	239.20	239.20	170,500	40,783,600		136,500		40,783,600			2,864,400	37,919,200			
636	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	2.70	2.70	136,500	368,550		112,500		368,550					368,550		
637	SH006	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	46.70	46.70	136,500	6,374,550		112,500		6,374,550			1,938,300	4,436,250			
638	NTS12	Trần Ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	60.95	60.95	136,500	8,319,675		119,500		8,319,675			5,842,200	2,477,475			
639	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản			145,000			112,500			80,000					80,000	
640	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thủy sản	7.05	7.05	145,000	1,022,250		112,500		1,022,250					1,022,250		
641	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thủy sản	7.29	7.29	136,500	995,085		112,500		995,085					995,085		
642	NTS19	Nguyễn Công	Thiệt	14	Nuôi trồng thủy sản	58.41	58.41	136,500	7,972,965		112,500		7,972,965					7,972,965		
643	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thủy sản			136,500			112,500									
644	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	MT và Bệnh thủy sản	115.20	115.20	170,500	19,641,600		136,500		19,641,600			2,506,350	17,135,250			



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Tổng số tiền (đồng)						
645	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	MT và Bệnh thủy sản	55.00	55.00	153,500	8,442,500		136,500		8,442,500				8,442,500		
646	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	MT và Bệnh thủy sản	27.10	27.10	136,500	3,699,150		119,500		3,699,150				3,699,150		
647	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	MT và Bệnh thủy sản	0.60	0.60	136,500	81,900		112,500		81,900				81,900		
648	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS	5.30	5.30	170,500	903,650		136,500		903,650				903,650		
649	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS	11.90	11.90	145,000	1,725,500		119,500		1,725,500				1,725,500		
650	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS	10.30	10.30	136,500	1,405,950		119,500		1,405,950	1,400,000			5,950		
651	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn TS	15.50	15.50	136,500	2,115,750		112,500		2,115,750				2,115,750		
652	GDT14	Nguyễn Văn	Toán	33	Giáo dục thể chất	879.30	300.00	112,500	33,750,000	579.30	92,500	53,585,250	87,335,250			44,221,000	43,114,250		
653	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	833.00	300.00	112,500	33,750,000	533.00	92,500	49,302,500	83,052,500			40,104,750	42,947,750		
654	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	967.70	300.00	112,500	33,750,000	667.70	92,500	61,762,250	95,512,250			59,761,000	35,751,250		
655	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	536.60	300.00	105,000	31,500,000	236.60	92,500	21,885,500	53,385,500			23,856,000	29,529,500		
656	GDT01	Nguyễn Văn	Quang	33	Giáo dục thể chất	842.90	300.00	105,000	31,500,000	542.90	92,500	50,218,250	81,718,250			38,705,750	43,012,500		
657	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	953.90	300.00	112,500	33,750,000	653.90	92,500	60,485,750	94,235,750			58,179,250	36,056,500		
658	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	854.00	300.00	112,500	33,750,000	554.00	92,500	51,245,000	84,995,000			41,797,500	43,197,500		
659	GDT08	Nguyễn Xuân	Cử	33	Giáo dục thể chất	918.60	300.00	120,000	36,000,000	618.60	92,500	57,220,500	93,220,500			64,536,250	28,684,250		
660	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	905.50	300.00	127,500	38,250,000	605.50	92,500	56,008,750	94,258,750			51,320,250	42,938,500		
661	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	842.70	300.00	105,000	31,500,000	542.70	87,500	47,486,250	78,986,250			38,298,750	40,687,500		
662	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	942.60	300.00	105,000	31,500,000	642.60	92,500	59,440,500	90,940,500			48,002,000	42,938,500		
663	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	836.30	300.00	105,000	31,500,000	536.30	92,500	49,607,750	81,107,750			38,641,000	42,466,750		
664	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	845.80	300.00	105,000	31,500,000	545.80	92,500	50,486,500	81,986,500			38,955,500	43,031,000		
665	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	823.80	300.00	105,000	31,500,000	523.80	87,500	45,832,500	77,332,500			36,907,500	40,425,000		
666	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	571.90	300.00	105,000	31,500,000	271.90	87,500	23,791,250	55,291,250			19,509,000	35,782,250		
667	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	840.60	300.00	105,000	31,500,000	540.60	87,500	47,302,500	78,802,500			38,456,250	40,346,250		
668	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	837.90	300.00	97,500	29,250,000	537.90	87,500	47,066,250	76,316,250			35,558,750	40,757,500		
669	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	603.40	300.00	97,500	29,250,000	303.40	87,500	26,547,500	55,797,500			21,138,000	34,659,500		
670	QS014	Nguyễn Khắc	Sơn	20	Đường lối quân sự	562.90	300.00	136,500	40,950,000	262.90	112,500	29,576,250	70,526,250			10,305,750	60,220,500		
671	QS013	Lê Văn	Trọng	20	Đường lối quân sự	981.60	300.00	136,500	40,950,000	681.60	112,500	76,680,000	117,630,000			15,601,950	102,028,050		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số tiết còn lại thanh toán (tiết)	Số tiết, Số tiền						Bổ sung năm học trước (đồng)	Trừ số chi thừa năm học trước (đồng)	Trừ số NCKH còn thiếu (đồng)	Đã nhận (đồng)	Số còn nhận (đồng)	Truy thu lại do chi thừa (đồng)	Truy thu lại do thiếu giờ (đồng)		
							Tiết vượt (1-300)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Vượt từ 301 trở lên	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)								Tổng số tiền (đồng)	
672	QS017	Hoàng Văn	Đức	20	Đường lối quân sự	1069.90	300.00	136,500	40,950,000	769.90	112,500	86,613,750	127,563,750				30,289,350	97,274,400			
673	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quản sự chung	1233.08	300.00	136,500	40,950,000	933.08	112,500	104,971,500	145,921,500				52,807,500	93,114,000			
674	QS13	Ngô Quang	Thắng	20	Quản sự chung	1243.96	300.00	136,500	40,950,000	943.96	112,500	106,195,500	147,145,500				53,111,250	94,034,250			
675	QS20	Trần Văn	Quốc	20	Quản sự chung	769.43	300.00	136,500	40,950,000	469.43	112,500	52,810,875	93,760,875				22,099,350	71,661,525			
676	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quản sự chung	341.27	300.00	136,500	40,950,000	41.27	112,500	4,642,875	45,592,875					45,592,875			
677	QS020	Nguyễn Văn	Tùng	20	Quản sự chung	576.26	300.00	128,000	38,400,000	276.26	112,500	31,079,250	69,479,250				7,436,800	62,042,450			
678	QS010	Trịnh Hùng	Sơn	20	Quản sự chung	173.01	173.01	136,500	23,615,865		112,500		23,615,865					23,615,865			
679	QS021	Nguyễn Trọng	Đức	20	Quản sự chung			136,500			112,500										
680	QS015	Nguyễn Văn	Lên	20	Công tác QP-AN	427.00	300.00	136,500	40,950,000	127.00	112,500	14,287,500	55,237,500				7,207,200	48,030,300			
681	QS012	Nguyễn Văn	Chung	20	Công tác QP-AN	365.40	300.00	136,500	40,950,000	65.40	112,500	7,357,500	48,307,500					48,307,500			
682	QS35	Vũ Anh	Mạnh	20	Công tác QP-AN	580.15	300.00	136,500	40,950,000	280.15	112,500	31,516,875	72,466,875					72,466,875			
683	QS21	Mai Xuân	Hùng	20	Công tác QP-AN	1033.00	300.00	136,500	40,950,000	733.00	112,500	82,462,500	123,412,500				24,406,200	99,006,300			
684	QS018	Lê Trung	Kiên	20	Công tác QP-AN	335.85	300.00	136,500	40,950,000	35.85	112,500	4,033,125	44,983,125					44,983,125			
685	QS15	Nguyễn Thái	Quý	20	Công tác QP-AN	469.90	300.00	136,500	40,950,000	169.90	112,500	19,113,750	60,063,750					60,063,750			
					Tổng cộng	179,069	93,151		13,066,254,260	85,919		9,821,771,065	22,888,025,325				291,493,945	1809,381,290	15,082,471,676	295,321,586	610,274,442



Tổng số tiền thanh toán: 15,082,471,676 đồng
Tổng số tiền bằng chữ: Mười lăm tỷ tám mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi một ngàn sáu trăm bảy mươi sáu đồng./.